

Số: 162/QĐ-THBVĐ

Thanh Bình, ngày 07 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt 1 năm học 2023 – 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 09 đến tháng 12/2023 (Năm học 2023-2024);

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán trường Tiểu học Bế Văn Đàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 09 đến tháng 12/2023 (Năm học 2023-2024).

Thời gian công khai: Từ ngày 07/11/2023 đến ngày 07/12/2023.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Ban giám hiệu và các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ học tập theo Quyết định số 3723/WD-CP ngày 09/3/2017 Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên 22 triệu đồng có rất ít thu nhập năm học 2024-2025.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

a) Tổng số học sinh: 07 học sinh.

b) Tổng kinh phí hỗ trợ : 67.329.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn).

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Số: 2203 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017 Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 389 /TTr - PGD&ĐT, ngày 08/11/2024 về việc phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2024, năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; năm học 2024-2025.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

- Tổng số học sinh: 07 học sinh.
- Tổng kinh phí hỗ trợ : 67.329.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trường phòng Tài chính - Kế hoạch; Trường phòng Giáo dục & Đào tạo, Chủ tịch UBND các xã, phường, Hiệu trưởng các đơn vị trường học có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

- Nơi nhận:**
- TT. HĐNDTP;
 - Lãnh đạo UBND TP;
 - Phòng TC-KH thành phố;
 - Phòng GD&ĐT thành phố;
 - Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Hoài Nam

DANH SÁCH

HỌC SINH NƯỚC THỊ HƯNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO KỊCH ĐỊNH 5720/17N-CP NGÀY 09/2017

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Môn học	Mức hưởng ưu đãi	Định mức (40% tổng mức hưởng ưu đãi)	Tổng tiền
1	CÔNG SỸ NGHIỆP SỰ NGHIỆP THỦY	7				67,382
2	SỰ NGHIỆP THỦY	4				38,696
3	1. Trường TH HƯNG HƯNG	1	2,340	12	0,936	11,232
4	Đoàn Minh Cường	2A3	2,340	12	0,936	11,232
5	2. Trường TH HƯNG HƯNG	1	2,340	12	0,936	11,232
6	Châu Anh Đông	3A3	2,340	12	0,936	11,232
7	3. Trường TH HƯNG HƯNG	1	2,340	24	1,872	22,464
8	4. Trường TH HƯNG HƯNG	1A3	2,340	12	0,936	11,232
9	5. Trường TH HƯNG HƯNG	3A3	2,340	12	0,936	11,232
10	6. Trường TH HƯNG HƯNG	3	2,340	36		31,696
11	7. Trường TH HƯNG HƯNG	1	2,340	12	0,936	11,232
12	8. Trường TH HƯNG HƯNG	TH5	2,340	12	0,936	11,232
13	9. Trường TH HƯNG HƯNG	1	2,340	12	0,936	11,232
14	10. Trường TH HƯNG HƯNG	6D1	2,340	12	0,936	11,232

DANH SÁCH

HỌC SINH ĐƯỢC THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP NGÀY 9/5/2017

(Kèm theo Quyết định số /QĐ -UBND, ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Dân Tộc	Mức lương cơ sở	Số tháng được hưởng	Định mức (40% x lương cơ sở)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên chủ TK	Tên Ngân Hàng	Quan hệ	Ghi chú
	CỘNG SỰ NGHIỆP	7					67,392					
I	SỰ NGHIỆP TIỂU HỌC	4					33,696					
	1. Trường TH Hà Nội - ĐBP	1		2,340	12	0,936	11,232					
1	Đoàn Minh Quang	2A3	La Ha	2,340	12	0,936	11,232	104001989913	Đoàn Tuấn Hải	Vietinbank tỉnh ĐB	Bố đẻ	
	2. Trường TH Him Lam	1		2,340	12	0,936	11,232					
1	Chào Ánh Dương	3A3		2,340	12	0,936	11,232	3620285072	Hà Thị Châm	BIDV- CN Phong Thổ - Tỉnh Lai Châu	Mẹ đẻ	
	3. Trường TH Bê Văn Đàn	2		2,340	24	1,872	22,464					
1	Lê Phương Anh	1A1	Lô Lô	2,340	12	0,936	11,232	3600372332	Lê Thị Tố Quyên	BIDV Điện Biên	Mẹ đẻ	
2	Lê Tuấn Vũ	5A2	Lô Lô	2,340	12	0,936	11,232	3600372332	Lê Thị Tố Quyên	BIDV Điện Biên	Mẹ đẻ	
II	SỰ NGHIỆP THCS	3			36		33,696					
	1. Trường THCS Mường Thanh	1		2,340	12	0,936	11,232					
1	Lê Khánh Ly	7B5	Cống	2,340	12	0,936	11,232	103000851824	Lê Trọng Đại	Vietinbank	Ông Nội	
	2. Trường THCS Thanh Bình	1		2,340	12	0,936	11,232					
1	Khoàng Trần Tâm An	9D2	Cống	2,340	12	0,936	11,232	109875135706	Trần Thị Lệ Dung	Vietinbank Điện Biên	Mẹ	

TỔNG HỢP CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP, NGÀY 9/5/2017

(Kèm theo Quyết định số /QĐ -UBND, ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên trường	Số lượng	Mức lương cơ sở	Số tháng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	CỘNG SỰ NGHIỆP	7				67,392	-
I	Sự nghiệp Mầm non						
II	Sự nghiệp TH	4				33,696	
1	Trường TH Hà Nội - ĐBP	1	2,34	12	0,936	11,232	
2	Trường TH Him Lam	1	2,34	12	0,936	11,232	
3	Trường TH Bế Văn Đàn	2	2,34	24	0,936	11,232	
III	Sự nghiệp THCS	3				33,696	
1	Trường THCS Mường Thanh	1	2,34	12	0,936	11,232	
2	Trường THCS Thanh Bình	1	2,34	12	0,936	11,232	
3	Trường TH-THCS Hecmann	1	2,34	12	0,936	11,232	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 09 đến tháng 12/2024
(Năm học 2024-2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 389 /TTr - PGD&ĐT, ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2024, năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2024, (năm học 2024-2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Tổng số học sinh: 2.229 học sinh.

Tổng kinh phí: 1.322.090.000 đồng.

2. Miễn, giảm học phí:

Tổng số học sinh: 2.602 học sinh.

Tổng kinh phí: 333.948.000 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (mục 1+2) là: 1.656.038.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GD&ĐT thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Hoài Nam

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ THÁNG 9→ 12/2024
(Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2024 của Chính Phủ; QĐ 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy Ban Dân Tộc)
Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND, ngày tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên trường	Lớp	Đối tượng thụ hưởng					Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Thành tiền	Nội dung chuyển khoản nhận tiền			
			Tổng	Mồ côi	khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK - Xã khu vực III				Chủ tài khoản	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Mối quan hệ
	Tổng cộng cấp TH		858	26	45	24	763	3.432		514,80				
	1.TH Tô Vĩnh Diện		22	0	5	0	17	88		13,20				
1	Nguyễn Gia Vinh	2A4	1		1			4	0,15	0,60	Thùng Thị Huệ	109003583845	VietinBank Điện Biên	Mẹ
2	Hà Phương Thảo	3A1	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Thêm	3600868345	BIDV Điện Biên	Mẹ
3	Nguyễn Duy Hiếu	4A3	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Duy Hùng	3600244219	BIDV Điện Biên	Bố
4	Nguyễn Duy Đạt	4A5	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Duy Hùng	3600244219	BIDV Điện Biên	Bố
5	Trần Phúc Lâm	5A1	1		1			4	0,15	0,60	Trần Ngọc Khôi	8912236100479	Agribank Điện Biên	Bố
6	Nguyễn Gia Huy	1A1	1				1	4	0,15	0,60	Bùi Thị Thu Trang	3600565327	BIDV Điện Biên	Mẹ
7	Trần Vũ Lam Anh	1A1	1				1	4	0,15	0,60	Vũ Thị Đức	8873000898	BIDV Điện Biên	Mẹ
8	Phạm Ngọc Nhi	1A2	1				1	4	0,15	0,60	Lương Thị Hoa	3600655529	BIDV Điện Biên	Mẹ
9	Nguyễn Bảo Hân	1A2	1				1	4	0,15	0,60	Đỗ Thị Phú	103879159136	VietinBank Điện Biên	Mẹ
10	Võ Ngọc Hoài An	1A3	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Tình	8916215010039	Agribank	Mẹ
11	Lý Bảo Huy	1A4	1				1	4	0,15	0,60	Giảng Thị Sùng	9704229248311362	MB Điện Biên	Mẹ
12	Nguyễn Đoàn Bảo Hân	2A1	1				1	4	0,15	0,60	Đoàn Thị Thương	104877926113	VietinBank Điện Biên	Mẹ
13	Chào Khánh Chi	2A2	1				1	4	0,15	0,60	Chào Mẫn On	0988967803	MB Điện Biên	Mẹ
14	Phan Nhật Minh	2A3	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Thuỷ Dung	8892824762	BIDV Điện Biên	Mẹ
15	Sân Quốc Tuấn	3A1	1				1	4	0,15	0,60	Sân Tài Văn	101875976601	VietinBank Điện Biên	Bố
16	Nguyễn Chấn Hưng	3A2	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Thúy	108871369053	VietinBank Điện Biên	Mẹ
17	Nguyễn Đình Tùng	3A2	1				1	4	0,15	0,60	Lê Thị Hoa	100880533918	VietinBank Điện Biên	Mẹ
18	Và Thu Phương	3A3	1				1	4	0,15	0,60	Lầu Thị Mây	107005651859	VietinBank Điện Biên	Mẹ
19	Và Anh Đức	4A2	1				1	4	0,15	0,60	Lầu Thị Mây	107005651859	VietinBank Điện Biên	Bác
20	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	4A5	1				1	4	0,15	0,60	Đoàn Thị Thương	104877926113	VietinBank Điện Biên	Mẹ
21	Trần Hải Đăng	5A2	1				1	4	0,15	0,60	Hoàng Thị Sao	3600566454	BIDV Điện Biên	Mẹ
22	Nguyễn Thị Vân Ly	5A3	1				1	4	0,15	0,60	Đỗ Thị Phú	103879159136	VietinBank Điện Biên	Mẹ
	2. TH Hà Nội ĐBP		16	0	6	0	10	64	2,4	9,60				
1	Trần Lâm Thái Bảo	1A4	1		1			4	0,15	0,60	Trần Thanh Quân	3600862686	BIDV tỉnh DB	Bố đẻ
2	Nguyễn Khoa Lâm	2A3	1		1			4	0,15	0,60	Phạm Thị Bích Thảo	3600423629	BIDV tỉnh DB	Mẹ đẻ
3	Đặng Đức Tâm	3A6	1		1			4	0,15	0,60	Đặng Văn Sơn	3600399155	BIDV tỉnh DB	Bố đẻ
4	Trần Thảo Phương	3A2	1		1			4	0,15	0,60	Trần Thị Duyên	3600719878	BIDV tỉnh DB	Mẹ đẻ
5	Đặng Thùy Chi	3A4	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Thu Trang	3620144678	BIDV tỉnh Lai Châu	Mẹ đẻ
6	Đặng Khôi Nguyên	5A3	1		1			4	0,15	0,60	Phạm Việt Mai	3600544256	BIDV tỉnh DB	Mẹ đẻ
7	Lù Gia Nghĩa	1A1	1				1	4	0,15	0,60	Lù Văn Cà	0799870889	Vietinbank tỉnh DB	Bố đẻ

1	Nguyễn Hà Trang Anh	2A3	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Việt Hà	1008/10307...	Agribank tỉnh DB	Mé dê
9	Đào Minh Thiện	2A5	1				1	4	0,15	0,60	Ma Thị Tạo	8910205045540	BIDV tỉnh DB	Bó dê
10	Lý Mạnh Hùng	3A5	1				1	4	0,15	0,60	Lý A Dũng	3600744065	BIDV tỉnh DB	Mé dê
11	Bùi Quang Trung	3A2	1				1	4	0,15	0,60	Đặng Thu Hằng	3600706719	BIDV tỉnh DB	Mé dê
12	Trần Lòng Thành	4A1	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Thanh Huyền	3600271651	BIDV tỉnh DB	Mé dê
13	Ngô Hoàng Gia	4A4	1				1	4	0,15	0,60	Ngô Văn Hoàng	3609988322	BIDV tỉnh DB	Bó dê
14	Nguyễn Thuận An	5A4	1				1	4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Lan Hương	7119919999	MBBank tỉnh DB	Mé dê
15	Bùi Trung Hiếu	5A5	1				1	4	0,15	0,60	Đặng Thu Hằng	3600706719	BIDV tỉnh DB	Mé dê
16	Khoàng Ngự Phong	5A5	1				1	4	0,15	0,60	Hoàng Huyền Hải	8841172019	BIDV tỉnh DB	Mé dê
	3. TH Bế Văn Đàn		50	25	7	1	17	200	0,15	30,00				
1	Vàng Thị Chi	1A3	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
2	Hạng A Sờ	2A2	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
3	Hạ A Va	2A3	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
4	Giàng A Chùa	2A4	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
5	Giàng Thị Đót	2A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
6	Vàng A La	2A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
7	Sùng A Hạnh	3A1	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
8	Vàng A Hờ	3A1	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
9	Thào A Thanh	3A2	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
10	An Ngọc Phong	3A2	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
11	Giàng A Sàng	3A3	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
12	Vàng Thăng Lòng	3A3	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
13	Giàng Kiếm Lâm	3A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
14	Thào Nờ Dơ	3A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
15	Vừ Thị Phương	4A1	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
16	Vàng A Sơn	4A2	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
17	Sùng A Thanh	4A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
18	Giàng A Định	4A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
19	Giàng Thị Chúc	4A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
20	Giàng A Thái	5A2	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
21	Vàng Thị Dừa	5A3	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
22	Sùng Thị Bầu	5A4	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
23	Lý A Loan	5A4	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
24	Giàng Thị Chúc	4A4	1	1			1	4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
25	Chang Thị Dung	5A5	1	1				4	0,15	0,60	Cơ sở BTXH tổng hợp	3713.0.1031747.00000	Kho Bạc NN tỉnh Điện Biên	
26	Đào Hương Giang	1A1	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Lan Anh	8900215019240	Agribank	
27	Phạm Phúc Thiện	1A2	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Thùy	3600636968	BIDV	Mé dê
28	Vũ Đức Hiếu	1A4	1		1			4	0,15	0,60	Nguyễn Thị Hạnh	103879063810	Vietinbank	Bà nội
29	Nguyễn Duy Tấn	1A5	1		1			4	0,15	0,60	Trần Thị Loan	36010000829184	BIDV	Mé dê
30	Bùi Khắc Kiên	4A1	1		1			4	0,15	0,60	Bùi Khắc Dũng	3600454452	BIDV	Bó dê
31	Cao Hà Anh	5A1	1		1			4	0,15	0,60	Lưu Thị Thanh Hòa	8900215003131	Agribank tỉnh Điện Biên	Mé dê
32	Nông Đức Hoàng	3A2	1		1			4	0,15	0,60	Lê thị Nhật Lệ	8900205144931	Agribank	Mé dê

33	Nguyễn Quang Hải	1A5	1					1				0,60	Hà Thị Hảo	3600415431	BIDV	Mẹ
34	Trần Vũ Hải	1A1	1						1			0,60	Lò Thị Hới	100005511017	Viettinbank	Mẹ
35	Nguyễn Thành Trung	1A2	1									0,60	Lương Thủy Nở	8906215001990	Agribank	Mẹ
36	Nguyễn Chu Bạch Dương	1A2	1									0,60	Chu Thị Hiền	8906205004955	Agribank	Mẹ
37	Quảng Bảo Hân	1A5	1						1			0,60	Nguyễn Thị Lệ Chi	0968118993	Vietinbank	Mẹ
38	Trương Tiến Huy	2A1	1									0,60	Nguyễn Thị Thu Nhật	3600958282	BIDV	Mẹ
39	Vũ Hà Quỳnh	2A3	1									0,60	Vũ Anh Tuấn	3600749741	BIDV	Bố
40	Lò Phú Trọng	2A3	1									0,60	Hà Thị Vinh	8500205073788	Agribank tỉnh Thái Nguyên	Mẹ
41	Lò Trúc Vy	2A3	1									0,60	Lò Thị Nga	8903205133477	Agribank -Huyện Điện Biên	Mẹ
42	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	3A2	1									0,60	Hoàng Hải Hà	2204878787	Ngân hàng MB	Mẹ
43	Hà Thế Cường	3A2	1									0,60	Lò Thị Doan	3602908888	BIDV	Mẹ
44	Phạm Khánh Linh	4A1	1									0,60	Lò Thị Hương	0949648333	Vietinbank	Mẹ
45	Vàng Đại Quang	5A2	1									0,60	Vàng A Cây	36010000574183	BIDV	Bố
46	Nguyễn Tùng Lâm	5A2	1									0,60	Trần Thị Hoa	3600673707	BIDV	Mẹ
47	Hà Phương Thảo	5A3	1									0,60	Hà Xuân Trường	8912205056070	Agribank	Bố
48	Nguyễn Minh Đăng	5A3	1									0,60	Nguyễn Thị Ngân	8903205177660	Agribank	Dì ruột
49	Lò Hải Long	5A3	1									0,60	Hà Thị Vinh	8500205073788	Agribank	Mẹ
50	Nguyễn Như Hải	5A6	1									0,60	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	103886839090	Vietinbank	Mẹ
	4. TH Him Lam		66	0	2	4	60	264				39,60				
1	Mùa Chí Bình	1A3	1			1						0,60	Mùa A Páo	105839446666	VietinBank - CN Điện Biên	Bố
2	Nguyễn Tuệ Lâm	1A3	1									0,60	Nguyễn Thị Minh	100876007435	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
3	Trần Đức Anh	1A3	1									0,60	Lò Thị Nhân	3600851877	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
4	Lò Anh Quỳnh	1A3	1									0,60	Lò Thị Tươi	891220509679	Agribank	Mẹ
5	Sùng Mai Linh	1A3	1									0,60	Mai Thị Thanh Liêm	100609665588	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
6	Lò Mai Hương	1A3	1									0,60	Lò Văn Quý	100878401258	VietinBank - CN Điện Biên	Bố
7	Thùng Thị Ai Vân	1A4	1		1							0,60	Tùng Thị Ngoại	105869536873	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
8	Giàng Tiến Đạt	1A4	1									0,60	Vừ Thị Tông	104871023748	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
9	Sùng Diễm Chi	1A4	1									0,60	Sùng A Dừng	109875100144	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
10	Vừ Đức Huy	1A4	1									0,60	Sùng Mĩ Hà	8910205018793	VietinBank - CN Điện Biên	Bố
11	Đặng Lâm Anh Kiệt	1A4	1									0,60	Lâm Thị Giang	0376339956	Agribank - CN Huyện DB Đông	Mẹ
12	Vàng Ngọc Bích	1A5	1									0,60	Vàng A Dính	106875113871	Ngân hàng MB	Mẹ
13	Hạng Thảo My	1A5	1									0,60	Hạng A Sinh	106875113871	VietinBank - CN Điện Biên	Bố
14	Lầu Anh Linh	2A1	1									0,60	Sùng Thị Xía	8907205010569	Agribank - CN Mường Chà	Bố
15	Vàng Thảo Vy	2A1	1									0,60	Ly Thị Chí	100875090244	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
16	Sùng Bảo Ngọc	2A1	1									0,60	Thảo Thị Sây	3600958705	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
17	Lò Công Minh	2A1	1									0,60	Lương Thủy Nga	3600631680	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
18	Lò Thùy Vy	2A1	1									0,60	Vừ Thị Thu	8912205021546	Agribank - CN TP Điện Biên	Mẹ
19	Hạng Minh Sơn	2A2	1									0,60	Sùng Thị Sài	0974650558	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
20	Lò Bảo Duy	2A2	1									0,60	Lò Thị Quỳnh Trang	3600727419	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
21	Sùng Trí Hùng	2A2	1									0,60	Mùa Thị May	3600198370	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
22	Trần Minh Khang	2A2	1									0,60	Nguyễn Thị Hoài	3600687674	BIDV - CN Điện Biên	Mẹ
23	Thào Thị Thu Hiền	2A3	1									0,60	Thào A Ly	105875090236	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
24	Phan Anh Đức	2A3	1									0,60	Trần Thị Khuyên	103870603733	VietinBank - CN Điện Biên	Mẹ
														8900205122157	VietinBank - CN Điện Biên	Bố